TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN TỊNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 7 - 2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lạng.

2. Ông Võ Tấn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Tấn Tâm – Thư ký TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi: Bà Lê Thị Chức – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ly N, sinh năm: 1986; có mặt.

Địa chỉ: Xóm 6, thôn Minh Khánh, xã T, huyện S, tỉnh Q.

2. Bị đơn: Anh Võ Tấn N1, sinh năm 1979; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 1A, thôn Xuân Hòa, xã H, huyện S, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2020, tại các văn bản tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Ly N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Võ Tấn N1 trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 19/01/2015 tại UBND xã H, huyện S. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau nên thường xuyên cãi vã, xô xát với nhau, vì kinh tế nên anh N1 phải đi làm ăn xa, nhưng mỗi lần anh N1 đi xa về lại có những hành vi bạo lực với chị, bỏ bê không quan tâm tới gia đình và có tính gia trưởng nên thường đánh đập chị nhiều lần, anh N1 còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị đã khuyên can anh N1 nhiều lần, nhưng anh N1 không thay đổi mà còn có hành vi, lời nói xúc phạm đến nhân phẩm của chị, và chị đã ôm con về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Nay chị xác định không thể chung sống với anh N1 được nữa. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N1.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Võ Tấn N2, sinh ngày 15/3/2015. Hiện nay chị đang nuôi con. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000,đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị N trình bày: Hiện nay cháu N2 đang ở với anh N1, khi ly hôn chị đồng ý giao con cho anh N1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 800.000,đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ của ai, không cho ai vay mượn.

Bị đơn: Anh Võ Tấn N1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng các văn bản tố tụng anh N1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc tìm hiểu và đăng ký kết hôn đúng như chị N trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau nên thường xuyên cãi nhau, do bực tức anh có tát chị vài bạt tai, chị N nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020. Nay anh còn tình cảm với chị N, nên anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng đoàn tụ nuôi con.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Võ Tấn N2, sinh ngày 15/3/2015. Do anh không đồng ý ly hôn, nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ của ai, không cho ai vay mượn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên khi chuyển giao hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử còn chậm, cần rút kinh nghiệm. Các đương sự: Nguyên đơn tuân theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật: Căn cứ vào Điều 28; 35; 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51; 53; 56; 81; 82; 83; 84; 110 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị N và anh N1 đã đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Chị Phạm Thị Ly N ly hôn với anh Võ Tấn N1.

+ Về con chung: Chị N và anh N1 **c**ó 01 người con chung tên là Võ Tấn N2, sinh ngày 15/3/2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị N: Giao cháu Võ Tấn N2 cho anh N1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Phạm Thị Ly N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 800.000,đồng (Tám trăm ngàn) đồng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Án phí: Đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Khi Tòa án thụ lý vụ án, sau đó đã Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng hòa giải không thành, do anh N1 yêu cầu đoàn tụ, chị N yêu cầu ly hôn. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa được mở vào ngày 29/6/2020, đã tống đạt hợp lệ cho anh N1, anh N1 vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 1 Điều 227, 233, 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 21/7/2020 và đã tống đạt cho anh N1 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ hai vào ngày 21/7/2020 anh N1 vẫn vắng mặt không lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Võ Tấn N1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị Ly N và anh Võ Tấn N1 kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Q vào ngày 19/01/2015. Anh N1 và chị N là vợ chồng hợp pháp. Xét thấy: Trong quá trình chung sống anh N1 và chị N không hợp tính nhau, nên thường xuyên cãi vã, anh N1 cũng thừa nhận có bực tức có tát chị N, đến tháng 01 năm 2020 chị N đã ôm con về mẹ đẻ ở, từ đó đến nay phần ai nấy sống, không còn quan tâm tới nhau. Mặc dù anh N1 cho rằng anh còn thương chị N, anh yêu cầu đoàn tụ, nhưng anh cũng không đưa ra được cách thức nào để vợ chồng đoàn tụ, anh N1 cũng không đến phiên tòa, vì vậy anh N1 không thể hiện thiện chí đoàn tụ gia đình, anh N1 và chị N đã phần ai nấy sống, không còn quan tâm tới nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh N1 và chị N đã đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Chị Phạm Thị Ly N ly hôn với anh Võ Tấn N1 là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh N1 có 01 người con chung tên là Võ Tấn N2, sinh ngày 15/3/2015.

Xét thấy: Hiện nay cháu N2 đang ở với anh N1 và có cuộc sống ổn định, chị N cũng đồng ý giao con cho anh N1 tiếp tục nuôi dưỡng. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị N. Giao cháu N2 cho anh N1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 800.000,đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của chị N là có căn cứ chấp nhận, ghi nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 800.000,đồng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Án phí: Đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.6] Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

[2.7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; 35; 147; 235; 266; 271 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 81; 82; 83; 84; 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ly N. Chị Phạm Thị Ly N ly hôn với anh Võ Tấn N1.

+ Về con chung: Chị N và anh N1 **c**ó 01 người con chung tên là Võ Tấn N2, sinh ngày 15/3/2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị N: Giao cháu Võ Tấn N2 cho anh N1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Phạm Thị Ly N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 800.000,đồng (Tám trăm ngàn) đồng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

+ Án phí: Chị Phạm Thị Ly N phải chịu 300.000,đồng tiền án phí ly hôn và 300.000,đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000,đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002011 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Chị N còn phải nộp 300.000,đồng (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi, theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- UBND xã Tịnh Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ